TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 420/2023/DS-PT Ngày: 29-6-2023 V/v tranh chấp thừa kế, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2021/TLPT-DS ngày 10/3/2021, về việc "Tranh chấp thừa kế, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1119/2023/QĐPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị K, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Tổ C, Hương lộ A, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

Tạm trú: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị K: Ông Trần T, là Luật sư của Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Tổ C, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

Tạm trú tại: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L:

1. Ông Võ Hòa N, sinh năm 1986; Địa chỉ: A N, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 08/6/2022) (có mặt);

2. Bà Cao Uyên P, sinh năm 1998; Địa chỉ: 2 T, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 14/6/2023 (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn L: Bà Huỳnh Thị Phương N1, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Huỳnh Thị Phương N1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L1: Ông Lê Văn L (có căn cước nêu trên, theo hợp đồng ủy quyền ngày 07/10/2019, có mặt).

2. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ C, Hương lộ A, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Ông Lê Văn D, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ C, Hương lộ A, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

4. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ C, Hương lộ A, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

5. Bà Lê Thị Y, sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ F, đường G, ấp B, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông bà Lê Văn D, Lê Thị Q, Lê Văn D1 và Lê Thị Y: Bà Huỳnh Thị Phương N1 (có căn cước nêu trên, có mặt).

6. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1952 (vắng mặt).

7. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1973 (vắng mặt).

8. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1975 (có mặt).

9. Bà Phạm Thị K1, sinh năm 1980 (có mặt).

10. Bà Phạm Thị Kim L2, sinh năm 1982 (có mặt).

11. Bà Phạm Thị P1, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

12. Bà Phạm Thị P2, sinh năm 1978; Địa chỉ: A D, Quận S, thành phố C, Đài Loan (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị Kim L2 và Phạm Thị P2: Bà Phạm Thị P1 (có căn cước nêu trên, theo giấy ủy quyền ngày 10/10/2019, có mặt).

13. Ông Lê Văn C, sinh năm 1960;

14. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

15. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1945; Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (chết ngày 20/10/2022).

16. Ông Lê Minh T4, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ C, Hương lộ A, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; Tạm trú tại: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

17. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1953 (vắng mặt);

18. Ông Đặng Bảo C1, sinh năm 1943 (chết ngày 10/4/2019);

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng Bảo C1:

18.1 Bà Nguyễn Thị N2;

18.2 Bà Đặng Thị Ngọc D2, sinh năm 1977;

18.3 Ông Đặng Bảo Ử, sinh năm 1979;

18.4 Ông Đặng Bảo T5, sinh năm 1987;

18.5 Ông Đặng Bảo Minh T6, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

18.6 Ông Đặng Bảo L3, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Đặng Thị Ngọc D2, Đặng Bảo Ử, Đặng Bảo L3, Đặng Bảo T5, Đặng Bảo Minh T7: Bà Nguyễn Thị N2 (có căn cước nêu trên, theo giấy ủy quyền ngày 17/6/2019, vắng mặt).

19. Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1978;

20. Bà Trần Thị T8, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

21. Ông Triệu Hùng V, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

22. Ông Lê Văn P3, sinh năm 1976;

23. Bà Võ Thị Bích T9, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

24. Ông Phan Thành N3, sinh năm 1970;

25. Bà Đỗ Thị S1, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

26. Ông Nguyễn Văn T10, sinh năm 1983;

27. Bà Hồ Thị V1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

28. Ông Võ Nhựt C2, sinh năm 1979;

29. Bà Hà Ngọc X1, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (cùng vắng mặt).

30. Ngân hàng N8; Địa chỉ trụ sở chính tại: Số B, L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K2; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Thành viên (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Trịnh Ngọc K2: Ông Nguyễn Duy T11; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N8, Chi nhánh thị xã T, tỉnh Tây Ninh (theo Quyết định ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014, vắng mặt).

31. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Anh M; Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Anh M: Ông Phạm Văn C3, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy ủy quyền số 257/UBND ngày 21/11/2019, vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Lê Văn L là bị đơn;

2. Các ông bà Lê Thị Q, Lê Văn D, Lê Văn D1 và Lê Thị Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị K trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Lê Văn K3 và cụ Trần Thị N4 có 08 người con chung, trong đó có một người đã chết không có vợ con, còn lại 07 người, gồm: Lê Thị K, Lê Thị Q, Lê Văn D, Lê Văn D1, Lê Văn L, Lê Thị Y, Lê Thị N5. Bà Lê Thị N5 chết vào ngày 22/5/2011, có chồng là Phạm Văn T1 và 07 người con gồm: Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1, Phạm Văn H1 (đã chết vào ngày 20/9/2017, không có vợ con).

Cụ K3 chết năm 1976, cụ N4 chết năm 2005, không để lại di chúc.

Sau khi cụ K3 chết, cụ N4 được thừa hưởng đất của ông bà ngoại, sau đó cụ N4 khai phá thêm, năm 1993 được UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1 ngày 16/8/1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên, gồm nhiều thửa, thuộc tờ bản đồ K6 và K7, diện tích 27.282m^2, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh.

Ngày 05/4/2004, UBND huyện T thu hồi thửa 1729 diện tích 810m^2, tờ bản đồ K6, cấp lại 02 thửa 1623, 1624, diện tích 1.925m^2 nên tổng diện tích tăng lên thành 28.397m^2.

Năm 2004 cụ N4 tặng cho ông Lê Văn D1 2.600m^2 đất trồng điều và đất trồng lúa, ông D1 chuyển nhượng cho ông Huỳnh Ngọc T12, do chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D1 nên cụ N4 đã ký hồ sơ chuyển nhượng và sang tên 2.600m^2 đất nêu trên cho ông Huỳnh Ngọc T12, bà không tranh chấp.

Ngày 19/4/2005, cụ N4 tặng cho bà Lê Thị Q khoảng 3.000m^2 đất vườn và đất trồng lúa, đã sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q, bà không tranh chấp.

Diện tích còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 22.144m^2.

Cụ N4 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đặng Bảo C1, bà Nguyễn Thị N2 khoảng 3.000m^2 vào ngày tháng năm nào bà không biết, chuyển nhượng giá 11 chỉ vàng, đã cho ông Lê Văn D, bà Lê Thị N5 mỗi người 05 chỉ.

Cụ N4 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S2, bà Trần Thị T8 300m^2 vào ngày tháng năm nào bà không biết, chuyển nhượng giá 04 chỉ vàng, cụ N4 dùng số vàng này mua nhà và đất ở huyện G cho ông Lê Văn L.

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2014 bà không chấp nhận việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Đặng Bảo C1, yêu cầu chia 22.144m^2 đất nêu trên thành 07 phần, trong đó chia cho bà một phần với diện tích 3.163,43m^2, sau khi hòa giải bà chấp nhận việc chuyển nhượng cho vợ chồng ông C1, không tranh chấp, không yêu cầu chia. Diện tích còn lại yêu cầu chia như sau:

- Phần diện tích đất chuyển nhượng cho vợ chồng ông S2 bà không chấp nhận, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu chia bằng đất, nhà trên đất vợ chồng ông S2 tự xây nên không bồi thường.

- Phần 8.730,2m^2 ông Lê Văn L trồng cao su, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu chia bằng đất.

- Phần 2.811,1m^2, ông Lê Văn D1 khai là cụ N4 đã cho ông D1 nhưng chưa sang tên, trên đất có cao su của ông D1, bà không chấp nhận, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu chia bằng giá trị.

- Phần 6.852m^2, ông L đang quản lý, cao su trên đất là của cụ N4 trồng, ông L khai đất của vợ chồng ông L khai phá để cụ N4 đứng tên là không đúng, bà không chấp nhận vì là đất của cụ N4 có từ khi ông L còn đi học, cụ N4 thuê người khai vỡ, là di sản của cụ N4 để lại, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu chia bằng đất.

- Phần 2.151,5m^2, ông Lý t cao su, bà Q cho rằng cụ N4 đã cho bà Q chưa sang tên nhưng chấp nhận chia thừa kế, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu chia bằng giá trị.

Riêng phần đất 9.369,7m^2 ông D yêu cầu chia thừa kế là đất của bà và chồng là Lê Văn T3 khai phá vào năm 1975, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, sau đó chuyển nhượng 02 lần, diện tích còn lại tặng cho con trai là Lê Minh T4 vào năm 2014, anh T4 đã chuyển nhượng và sang tên cho nhiều người, diện tích còn lại anh T4 đứng tên, trên đất có mồ mả của cha mẹ bà là cụ Lê Văn K3, cụ Trần Thị N4 và con ông D là Lê Văn T13, bà yêu cầu giữ nguyên hiện trạng cho anh T4 sử dụng, phần diện tích anh T4 đã chuyển nhượng cho người khác, bà yêu cầu giữ nguyên các hợp đồng chuyển nhượng.

Lý do trên đất có mồ mả là vì trước đây đất của cụ N4 một phần đang khai phá, một phần là ruộng sâu, lầy lội, không chôn cất được nên khi cụ K3 chết, cụ N4 bảo chôn cất cụ K3 trên đất của bà, khi anh T13 chết, cụ N4 xin vợ chồng bà chôn cất anh T13 để được gần ông nội. Đến khi cụ N4 chết, ông D thay mặt gia đình đề nghị chôn cất cụ N4 trên đất của vợ chồng bà để gần mộ cụ K3.

Đất là của vợ chồng bà, không phải là di sản của cụ N4, không chấp nhận chia thừa kế.

Bị đơn ông Lê Văn L trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà K về mối quan hệ nhân thân của cụ N4.

Đất của cụ N4 có diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 28.397m^2, trong đó có 6.852m^2 là của vợ chồng ông tự khai phá từ năm 1991, vì sống chung với cụ N4 nên để cụ N4 đăng ký và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất còn lại cụ N4 đã chuyển nhượng cho ông Đặng Bảo C1 diện tích 3.317m^2 từ năm 1995, có giấy tay, chưa làm thủ tục chuyển nhượng; năm 1998 cụ N4 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Minh S 300m^2 bằng giấy tay, chưa làm thủ tục chuyển nhượng; năm 2003 cụ N4 tặng cho bà Lê Thị Y diện tích đất 2.500m^2, sau đó bà Y chuyển nhượng cho bà Võ Thị N6, bà N6 đã chuyển nhượng và sang tên cho vợ chồng ông Lê Văn C bà Nguyễn Thị H; năm 2004 cụ N4 tặng cho ông Lê Văn D1 2.600m^2 chưa sang tên, do ông D1 chuyển nhượng cho ông Huỳnh Ngọc T12 nên cụ N4 đã ký tên chuyển nhượng sang tên cho ông T12.

Ngoài ra, cụ N4 còn cho thêm ông D1 khoảng 3.000m^2, cho thêm bà Q khoảng 2.000m^2 nhưng chưa sang tên, hiện tại vợ chồng ông đang quản lý sử dụng diện tích 13.527m^2, trong đó có phần ông khai phá là 6.852m^2. Như vậy, phần đất cụ N4 để lại mà có tranh chấp là 7.097m^2. Nay bà K và các con của bà Lê Thị N5 tranh chấp yêu cầu được chia mỗi phần 3.163,43m^2 là không có cơ sở, ông không chấp nhận.

Riêng phần đất ông Lê Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng là đất của cụ N4, ông T3 tự kê khai đăng ký nên ông D yêu cầu chia thừa kế là đúng, ông thống nhất theo yêu cầu của ông D.

Bà Nguyễn Thị L1 là vợ ông, ủy quyền cho ông tham gia tố tụng, yêu cầu sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng 6.852m^2 đất do vợ chồng khai phá, những vấn đề khác thống nhất theo yêu cầu của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn D trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến trình bày của ông L về quan hệ nhân thân, di sản của cụ N4 chết để lại.

Ông có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia thừa kế phần đất 9.369,7m^2, thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 52, trước đây là ông Lê Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó tặng cho con trai là Lê Minh T4, anh T4 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05431 ngày 22/9/2014, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8.602m^2. Nguồn gốc đất là của ông bà ngoại của ông là cụ Trần Văn B, Trần Thị B1 cho cụ N4, khi cho đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng, cụ N4 trồng lúa, hoa màu. Đến năm 1986, cụ N4 cho ông phần đất này, cho chỉ nói miệng, anh chị em đều biết, riêng bà Kim s ở xa nên không biết. Khi cho, đất không có nhà, chỉ có ngôi mộ cụ K3 và mộ con trai ông là Lê Văn T13. Năm 2000, cụ N4 đã kê khai đăng ký và đứng tên sổ mục kê phần đất này theo thửa số 1326, tờ bản đồ số 20 (bản đồ năm 2000).

Ông canh tác đến năm 2010 thì bà K về lấy đất, khi đó ông mới biết ông Lê Văn T3 là chồng của bà K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông khiếu nại yêu cầu hủy quyết định cấp đất cho ông T3, được giải quyết theo Quyết định số 2908/QĐ-UB ngày 18/8/2011, của Ủy ban nhân dân huyện T và Quyết định số 09/UBND ngày 03/01/2012, của Ủy ban nhân dân tỉnh T, với nội dung bác đơn khiếu nại của ông. Ông đã khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy Quyết định số 2908/QĐ-UB và Quyết định số 09/QĐ-UB, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã trả lại đơn khởi kiện của ông sau đó ông khiếu nại, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận khiếu nại của ông theo Quyết định Giám đốc thẩm số 65/2017/QĐ-HC-GDDKT1 ngày 20/7/2017.

Năm 2014, ông T3 đã tặng cho con trai là Lê Minh T4 phần đất nêu trên, anh T4 đã chuyển nhượng cho nhiều người, còn lại hơn 1.000m^2 anh T4 đứng tên, trên đất có mộ của cha, mẹ và con ông.

Ông xác định đây là đất của cụ N4, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3 là không đúng đối tượng nên việc ông T3 tặng cho anh Lê Minh T4 cũng vô hiệu, kéo theo việc anh T4 chuyển nhượng cho nhiều người cũng là vô hiệu.

Việc ông được cụ N4 tặng cho phần đất này không có giấy tờ nên ông chấp nhận hủy bỏ việc tặng cho và yêu cầu Tòa án xác định 9.369,7m^2 đất ông T3 kê khai đăng ký là di sản của cụ N4 để lại chưa chia.

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T3 năm 1994, hủy hợp đồng tặng cho đất giữa ông T3 và anh T4, hủy các hợp đồng

chuyển nhượng đất giữa anh T4 và những người khác, yêu cầu chia thừa kế 6.000m^2, diện tích còn lại để làm đất mồ mả.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà K, phần ông được chia thừa kế theo pháp luật ông nhường cho ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Q trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông L, ông D về quan hệ nhân thân, di sản của cụ N4 chết để lại.

Khi cụ N4 còn sống có tặng cho bà 3.312m^2 đất, đã sang tên bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số (H)00175/74/2005/HĐ-CN ngày 21/01/2005.

Ngoài ra cụ N4 còn cho thêm bà phần đất khoảng hơn 2.000m^2 nhưng chưa làm thủ tục sang tên, ông L đang quản lý, trên đất có cao su của ông Lý t, bà chấp nhận chia thừa kế.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà K, bà yêu cầu chia đất ra thành 09 phần, ông L 03 phần vì có công nuôi dưỡng cụ N4, 06 người con còn lại mỗi người một phần, phần bà được chia bà nhường cho ông L.

Đối với yêu cầu độc lập của ông D, bà xác định đất ông D tranh chấp là của cụ N4 cho bà K và ông D, không phải là đất của ông T3. Yêu cầu chia cho bà K và ông D, cụ thể là bà Kim p phía dưới khoảng hơn 02 công, chừa lại 2.054m^2 phần mặt tiền để làm đất mộ, còn lại diện tích ở giữa thì chia cho ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị Y trình bày:

Bà Y thống nhất với ý kiến trình bày của ông L về quan hệ nhân thân, di sản của cụ N4 chết để lại.

Bà đã được cụ N4 tặng cho 2.600m^2 đất, đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị N6, bà N6 đã chuyển nhượng và sang tên cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị H, bà không yêu cầu chia thừa kế, nếu yêu cầu của bà K được chấp nhận, phần thừa kế bà được chia bà nhường cho ông L, yêu cầu chia cho ông L 03 phần vì có công nuôi mẹ. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D, bà thống nhất như ý kiến của bà Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn D1 trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến trình bày của ông L, ông D về quan hệ nhân thân, di sản của cụ N4 chết để lại.

Ông được cụ N4 tặng cho 2.600m^2 đất và ông đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Ngọc T12. Ngoài ra cụ N4 còn cho thêm 2.811,1m^2 nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng, ông trồng cao su từ trước đến nay, yêu cầu được nhận phần này không đưa vào di sản để chia.

Đối với đất bà K yêu cầu chia thì thống nhất theo ý kiến của bà Q và bà Y, phần ông được chia, ông nhường cho ông L. Đối với yêu cầu độc lập của ông D, ông thống nhất theo ý kiến của bà Q và bà Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Văn T1 trình bày:

Ông là chồng của bà N5, ông và bà N5 có 07 người con, gồm: Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1, Phạm Thị P2, Phạm Văn H1 (đã chết ngày 20/9/2017, không có vợ con), ngoài ra không có con riêng hay con nuôi, bà N5 chết vào năm 2011, không để lại di chúc.

Nguồn gốc phần đất bà K đang tranh chấp là của cụ N4. Khi còn sống, cụ N4 có chia đất cho các con, gọi bà N5 về chia nhưng bà N5 đã từ chối. Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà K, ông không tranh chấp, không yêu cầu hưởng phần của bà N5 được chia.

Đối với phần đất ông D có yêu cầu độc lập là đất rừng cụ N4 cho ông T3 khai phá, ông T3 và bà K đã phá rừng làm thành đất thuộc, ông không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị P1 trình bày:

Bà là con của bà Lê Thị N5 và ông Phạm Văn T1, bà thống nhất theo yêu cầu của bà K, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Đối với yêu cầu độc lập của ông D, bà xác định phần đất ông D tranh chấp là tài sản của bà K, ông T3, không phải là di sản của cụ N4 nên chị không yêu cầu chia.

Các chị em của bà, gồm Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P2 ủy quyền cho bà tham gia tố tụng, yêu cầu của bà cũng là yêu cầu của họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn T3 trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị K, phần đất ông Lê Văn D tranh chấp là của vợ chồng ông khai phá từ đất rừng, đất hố bom từ năm 1975, trong lúc khai phá ông bị bom nổ mất hết nửa khuôn mặt, chính quyền địa phương và người dân nơi đó biết, vợ chồng ông cất nhà ở và trồng điều. Khi đất đã thành thuộc, lợi dụng lúc vợ chồng ông đi Vũng Tàu làm ăn, ông D ngang nhiên vào chiếm đất, đã bị chính quyền xử phạt hành chính, sau đó khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông cũng đã được giải quyết xong, Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân tỉnh T xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông là đúng, việc ông chuyển nhượng đất sau đó tặng cho con trai Lê Minh T4 là đúng pháp luật. Yêu cầu giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không chấp nhận yêu cầu của ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Minh T4 trình bày:

Ông là con của bà K, ông T3. Việc bà K và ông T3 tặng cho và sang tên đất cho ông là đúng quy định pháp luật. Ông đã chuyển nhượng cho nhiều người cũng đúng theo quy định pháp luật. Diện tích còn lại ông đang sử dụng. Yêu cầu giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không chấp nhận yêu cầu của ông D.

Bà Nguyễn Thị N2 vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Đặng Bảo Ử, Đặng Thị Ngọc D2, Đặng Bảo L3, Đặng Bảo T5 và Đặng Bảo Minh T6 trình bày:

Ngày 04/4/1995, cụ N4, ông L, ông D, ông D1 chuyển nhượng cho bà và chồng là ông Đặng Bảo C1 phần đất ruộng hoảng 3.000m^2, đo đạc thực tế là 3.317m^2, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T với giá 11 chỉ vàng 24k. Các bên có lập Giấy sang nhượng đất ruộng ghi ngày 04/4/1995. Tại thời điểm chuyển nhượng, giấy đất của cụ N4 đang thế chấp tại Ngân hàng, sau khi cụ N4 chết, các con cụ N4 xảy ra tranh chấp nên đến nay bà chưa làm thủ tục sang tên được. Những người thừa kế của cụ N4 đã chấp nhận việc chuyển nhượng cho bà nên bà yêu cầu sang tên đất.

Ông C1 đã chết vào ngày 10/4/2019, các con của bà và ông C1 gồm: Đặng Bảo Ư, Đặng Thị Ngọc D2, Đặng Bảo L3, Đặng Bảo T5 và Đặng Bảo Minh T7 ủy quyền cho bà tham gia tố tụng, ý kiến của bà cũng là ý kiến của họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Minh S trình bày:

Vào năm 1998, ông và vợ là Trần Thị T8 có nhận chuyển nhượng của cụ Trần Thị N4, ông Lê Văn D, ông Lê Văn D1, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Y, bà Lê Thị N5, bà Lê Thị Q phần đất lúa, ngang 10 mét, dài 30 mét với giá 05 chỉ vàng 24k, có viết Giấy sang nhượng đất, cụ N4 và các con cụ N4 ký tên, không có bà K ký tên vì bà K ở Vũng Tàu không về, giấy tay đã mất khi dọn nhà, diện tích đất chuyển nhượng qua đo đạc thực tế là 297,6m^2, thuộc thửa 316, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T.

Tại thời điểm chuyển nhượng, do cụ N4 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nên không sang tên được, vợ chồng ông đã trả đủ vàng nhận đất, sang lắp mặt bằng, xây nhà ở từ năm 1998 đến nay, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng, không chấp nhận trả đất để chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị T8 trình bày: Bà là vợ ông S, thống nhất theo yêu cầu của ông S, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Võ Nhựt C2 trình bày:

Năm 2014, ông và vợ là Hà Ngọc X1 có nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T3 phần đất 946m^2, thửa 502, tờ bản đồ 52, đã sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05192 ngày 25/4/2014, do UBND huyện T cấp, vợ chồng ông đứng tên.

Ngày 18/11/2016, vợ chồng ông tiếp tục nhận chuyển nhượng của anh Lê Minh T4 phần đất 4.231 m^2, thuộc thửa 545, tờ bản đồ 52, đã sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06720 ngày 08/12/2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp, vợ chồng ông đứng tên.

Diện tích đo đạc thực tế thửa 502 và thửa 545 là 4.604,7m^2, giá trị thực tế qua thẩm định là 2.905.796.536 đồng.

Hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vợ chồng ông đã giao cho Ngân hàng N8, tại Chi nhánh thị xã T, Phòng G giữ để vay số tiền 100.000.000 đồng, không ký hợp đồng thế chấp.

Ông không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D vì đất ông nhận chuyển nhượng là hợp pháp, nếu buộc phải chia thừa kế thì yêu cầu anh T4 chia bằng tiền, yêu cầu giữ nguyên hợp đồng chuyển nhượng để vợ chồng ông tiếp tục sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Hà Ngọc X1 trình bày: Bà là vợ ông Võ Nhựt C2, thống nhất theo yêu cầu của ông C2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng N8, do ông Nguyễn Duy T11 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Võ Nhựt C2, bà Hà Ngọc X1 có ký kết Hợp đồng tín dụng số 5704-LAV201803006 ngày 31/5/2018, vay số tiền 100.000.000 đồng. Tài sản ông C2, bà X2 gửi cho Ngân hàng là 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06720 ngày 08/12/2016 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05192 ngày 25/4/2014, ông C2, bà X1 đứng tên là những tài sản có nguồn gốc liên quan đến tranh chấp trong vụ án.

Thực hiện theo Nghị định số 55/2015/NĐ-Cp ngày 09/6/2015, của Chính phủ về một số chính sách phục vụ nông nghiệp, nông thôn, người vay vốn cư trú trên địa bàn nông thôn, vay vốn đến 100.000.000 đồng, không phải làm thủ tục thế chấp tài sản nên Ngân hàng giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên mà không lập hợp đồng thế chấp.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng, Ngân hàng yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng vay với ông C2, bà X2, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T10 trình bày:

Ông và vợ là Hồ Thị V1 nhận chuyển nhượng của anh Lê Minh T4 793m^2 đất, thửa 570, tờ bản đồ 52, giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 70.000.000 đồng, thực tế chuyển nhượng giá 1.520.000.000 đồng, đã sang tên xong theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07939 ngày 05/6/2018, vợ chồng ông đứng tên, bản chính ông đang giữ.

Diện tích thực tế là 797,3m^2, giá trị thực tế là 2.043.678.191 đồng. Ông không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông D thì ông yêu cầu anh Lê Minh T4 giao tiền tương ứng với giá trị đất để chia thừa kế, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất cho ông bà sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Hồ Thị V1 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Văn T10, thống nhất theo yêu cầu của ông T10.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Phan Thành N3 trình bày:

Ông và vợ là Đỗ Thị S1 có nhận chuyển nhượng của anh Lê Minh T4 1.333m^2 đất, thửa 564, tờ bản đồ 52, giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 100.000.000 đồng, thực tế chuyển nhượng giá 320.000.000 đồng, đã sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07644 ngày 19/01/2018, vợ chồng ông đứng tên, bản chính ông đang giữ. Diện tích thực tế là 1.271,6m^2, giá trị thực tế là 1.244.422.502 đồng.

Ông không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông D thì ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất cho vợ chồng ông sử dụng, anh Lê Minh T4 phải giao tiền giá trị đất để chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đỗ Thị S1 trình bày: Bà là vợ ông N3, thống nhất theo yêu cầu của ông N3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn P3 trình bày:

Ông và vợ là Võ Thị Bích T9 có nhận chuyển nhượng của anh Lê Minh T4 347m^2 đất, thửa 565, tờ bản đồ 52, giá ghi trong hợp đồng là 50.000.000 đồng, đã sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05431 ngày 22/9/2014, vợ chồng ông đứng tên, bản chính ông đang giữ.

Diện tích thực tế là 354,8m^2, giá trị thực tế là 1.001.778.699 đồng. Ông không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông D, ông yêu cầu anh T4 phải giao tiền tương đương với giá trị đất để chia thừa kế, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất cho vợ chồng ông sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị Bích T9 trình bày: Bà là vợ ông P3, thống nhất theo yêu cầu của ông P3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Triệu Hùng V trình bày:

Ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Minh T4 496m^2 đất, thửa 569 (chứng thư định giá ghi nhầm là thửa 567), tờ bản đồ 52, giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 60.000.000 đồng, thực tế chuyển nhượng giá 330.000.000 đồng, đã sang tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07642 ngày 19/01/2018, ông đứng tên, bản chính ông đang giữ.

Diện tích thực tế là 497,7m^2, giá trị thực tế 1.409.091.354 đồng. Ông không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông D, ông yêu cầu anh T4 phải giao tiền theo giá trị đất để chia thừa kế, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất cho ông sử dụng.

Ông Phạm Văn C3 là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã T có văn bản trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông Lê Văn D tranh chấp thừa kế trước đây ông D đã khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T3, quá trình giải quyết khiếu Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân tỉnh T đã xác minh làm rõ nguồn gốc đất như sau:

Là đất rừng, ông Lê Văn T3 và vợ là bà Lê Thị K khai phá từ năm 1976, sử dụng liên tục đến năm 1994 ông T3 đến Ủy ban nhân dân xã Đ kê khai đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02855/QSDĐ/I_1 ngày 26/12/1994, với diện tích 11.514m^2, gồm các thửa 1949, 1950, 1658, 2659, 1670, 1674, tờ bản đồ K6 (bản đồ cấp theo Chỉ thị 299). Sau khi được cấp giấy chứng nhận, vợ chồng ông T3 đi Vũng Tàu làm ăn, hàng năm vẫn về thu hoạch điều.

Ngày 16/3/2010, ông T3 xin điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bản đồ 299 sang số thửa theo bản đồ lưới năm 2005 gồm các thửa 312, 341, 342, 353, 311, tờ bản đồ 52, diện tích 14.181m^2, tăng 2.667m^2, nguyên nhân tăng diện tích là do chênh lệch giữa các lần đo đạc.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02855/QSDĐ/I_1 ngày 26/12/1994, cho ông Lê Văn T3 là đúng quy định pháp luật.

Ông Lê Văn D đã khiếu nại và đã được Ủy ban nhân dân huyện T, Ủy ban nhân dân tỉnh T giải quyết xong vào năm 2012 có hồ sơ kèm theo đã giao cho Tòa án.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055/QSDĐ/I_1 ngày 16/8/1993, cho cụ Trần Thị N4 là đúng theo quy định pháp luật.

Trong 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đều có thửa 1674 nhưng không trùng vị trí vì thửa 1674, tờ bản đồ K6 (năm 1993) là thửa tập trung có diện tích 52.000m^2, trong đó cụ N4 được cấp 6.000m^2, chuyển sang bản đồ năm 2005 thuộc thửa 316, tờ bản đồ 52, diện tích 7.690m^2; ông T3 được cấp 7.000m^2, chuyển sang bản đồ năm 2005 thuộc thửa 312, tờ bản đồ 52, diện tích 8.054m^2.

Ủy ban nhân dân thị xã T không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn T3.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị K:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, chia thừa kế toàn bộ đất cụ N4 đứng tên, không chấp nhận việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông S, bà T8 vì không có giấy tờ.

Yêu cầu của ông D là không có căn cứ vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3 đã được giải quyết theo quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân tỉnh T, đất là của ông T3 không phải là di sản thừa kế, đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông D.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn L và ông Lê Văn D:

Phần đất chuyển nhượng cho vợ chồng ông S, bà T8 là cụ N4 chuyển nhượng, ông S cất nhà ở đã hơn 20 năm, đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng, giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho ông S, bà T8.

Phần đất ông L khai ông L khai phá là có căn cứ vì thời điểm đó cụ N4 già yếu bệnh tật, ông L cùng vợ khai khẩn đất nhưng để cụ N4 đứng tên, yêu cầu trả lại cho vợ chồng ông L.

Phần đất ông D có yêu cầu độc lập là có căn cứ bởi vì các anh chị em trong gia đình đều xác định là đất của cụ N4, di nguyện của cụ N4 để cho ông D phần đất này vì ông D là con trai lớn, có thể lo mồ mả cho cha mẹ, di nguyện

này tuy không có chứng cứ chứng minh nhưng được các chị em của ông D thừa nhận, chỉ trừ bà K.

Việc cụ N4 kê khai đăng ký vào năm 2000 là có thật nên được ông Lê Minh S3 là cán bộ địa chính xã Đ, huyện T lúc bấy giờ xác nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 147, Điều 153, khoản 1, khoản 2 Điều 157, khoản 1, khoản 2 Điều 165, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 635, 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993;

Áp dụmg điểm 3 mục II, mục III, mục IV Thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28/10/1989, của T16, về hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Áp dụng tiểu mục b.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự;

Áp dụng khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị K, ông Lê Văn D, ông Lê Văn L, bà Lê Thị Q, bà Lê Thị Y, ông Lê Văn D1, Chị Phạm Thị X, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị K1, chị Phạm Thị P2, chị Phạm Thị Kim L2, chị Phạm Thị P1 và bà Nguyễn Thị N2, chị Đặng Thị Ngọc D2, anh Đặng Bảo L3, anh Đặng Bảo Ử, anh Đặng Bảo T5, anh Đặng Bảo Minh T7 về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 3.317 m^2 đất sản xuất thuộc thửa 104, tờ bản đồ K7 (bản đồ 299 năm 1993), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02055QSDĐ/I_1, ngày 16 tháng 8 năm 1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên, tương ứng với thửa 63, tờ bản đồ 45 (năm 2005), diện tích trong giấy chứng quyền sử dụng đất là 3.217 m^2, tứ cận: Đông giáp mương 41,98 m; Tây giáp thửa 62 (đất bà D2, ông X3) 44,13 m; Nam giáp thửa 81 (đất ông T14) 74,81 m; Bắc giáp thửa 51 (đất ông X3, bà D2) 53,77 m, giáp mương 25,96 m (có "Kết quả đo áp lên bản đồ địa chính do Văn phòng Đ1, Chi nhánh T lập ngày 08-6 năm 2015 kèm theo).

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02855 QSDĐ/I_1 ngày 26-12-1994, do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp, ông Lê Văn T3 đứng tên.

[3] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D đối với bà Lê Thị K, ông Lê Văn T3 về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích thực tế 9.369,7 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02855 QSDĐ/I_1 ngày 26-12-1994, ông Lê Văn T3 đứng tên nay đã chuyển thành các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Số CH05192 ngày 25-4-2014, diện tích 946 m^2, số CS 06720 ngày 08-12-2016, diện tích 4.213 m^2, ông Võ Nhựt C2, bà Hà Ngọc X1 đứng tên;

Số CS 07939 ngày 05-6-2018, diện tích 7.933 m^2, ông Nguyễn Văn T10, bà Hồ Thị V1 đứng tên;

Số CS 07642 ngày 19-01-2018, diện tích 496 m^2, anh Triệu Hùng V đứng tên;

Số CS 07643 ngày 19-01-2018, diện tích 347 m^2, ông Lê Văn P3, bà Võ Thị Bích T9 đứng tên;

Số CS 07644 ngày 19-01-2018, diện tích 1.271,6 m^2, ông Phan Thành N3, bà Đỗ Thị S1 đứng tên;

Số CH 05431 ngày 22-9-2014, diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng là 1.979 m^2, anh Lê Minh T4 đứng tên.

(có "Kết quả đo áp lên bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh T lập ngày 08-6-2015 kèm theo).

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho ông Võ Nhựt C2, bà Hà Ngọc X1; ông Nguyễn Văn T10, bà Hồ Thị V1; anh Triệu Hùng V; ông Lê Văn P3, bà Võ Thị Bích T9; ông Phan Thành N3, bà Đỗ Thị S1; anh Lê Minh T4 đối với các phần đất nêu trên.

Giữ nguyên Hợp đồng tín dụng số 5704-LAV201803006 ngày 31-5-2018, vay số tiền 100.000.000 đồng giữa Ngân hàng N8 và ông Võ Nhựt C2, bà Hà Ngọc X1.

[4] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim đối v ông Lê Văn L về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất cụ Trần Thị N4 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh S và bà Trần Thị T8, có diện tích 297,6 m^2, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1 ngày 16 tháng 8 năm 1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên, đã chuyển đổi theo bản đồ số 52 (năm 2005) thành một phần thửa 316, tứ cận: Đông giáp đất ông C, bà H 30 m; Tây giáp đất còn lại của cụ N4 30 m; Nam giáp đất còn lại của cụ N4 9,84 m; Bắc giáp lộ nhựa 10 m. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ Trần Thị N4 và ông Nguyễn Minh S và bà Trần Thị T8 đối với 297,6 m^2 đất nêu trên.

[5] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim đối v ông Lê Văn L về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Trần Thị N4 còn lại sau khi trừ 02 phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đặng Bảo C1 và vợ chồng ông Nguyễn Minh S. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị N4 cụ thể như sau:

[5.1] Bà Lê Thị K được sử dụng 1.676 m^2 đất trồng cao su, thuộc một phần các thửa: 1603, 1609, 1610, 1611, 1612, 1628, 1629, 1630, tờ bản đồ K6 (bản đồ 299 năm 1993), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02055QSDĐ/I_1, ngày 16 tháng 8 năm 1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên, tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho các con bà N5 139,96 m; Tây giáp thửa 297 (đất ông P4) 139,36 m; Nam giáp lộ nhựa 12 m; Bắc giáp kênh 12 m, (có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính hiện trạng sử dụng đất tranh chấp" do Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh T lập ngày 30-9-2020 kèm theo), giá trị 1.946.110.348 đồng.

Được sở hữu toàn bộ cây cao su trên đất.

Ông Lê Văn L phải thanh toán cho bà Lê Thị Kim t1 chênh lệch giá trị tài sản bà K được chia sau khi khấu trừ giá trị cây cao su của ông Lý t trên đất với số tiền 44.690.427 đồng (bốn mươi bốn triệu, sáu trăm chín chục nghìn, bốn trăm hai mươi bảy) đồng.

Đất do ông L và bà Nguyễn Thị L1 đang quản lý, ông L, bà L1 có nghĩa vụ giao cho bà K.

[5.2] Những người con của bà Lê Thị N5, gồm: Chị Phạm Thị X, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị K1, chị Phạm Thị P2, chị Phạm Thị Kim L2, chị Phạm Thị P1 được sử dụng 1.676 m^2 đất trồng cao su, thuộc một phần các thửa: 1603, 1609, 1610, 1611, 1612, 1628, 1629, 1630, tờ bản đồ K6 (bản đồ 299 năm 1993), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02055QSDĐ/I_1, ngày 16 tháng 8 năm 1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên, tứ cận: Đông giáp phần đất giao cho ông L 139,96 m; Tây giáp đất chia cho bà K 139,96 m; Nam giáp lộ nhựa 12 m; Bắc giáp kênh 12 m, (có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính hiện trạng sử dụng đất tranh chấp" do Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh T lập ngày 30-9-2020 kèm theo), giá trị 1.946.110.348 đồng.

Được sở hữu toàn bộ cây cao su trên đất.

Ông Lê Văn L phải thanh toán cho chị Phạm Thị X, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị K1, chị Phạm Thị P2, chị Phạm Thị Kim L2, chị Phạm Thị P1 tiền chênh lệch giá trị tài sản họ được chia sau khi khấu trừ giá trị cây cao su của ông Lý t trên đất với số tiền 44.690.427 đồng (bốn mươi bốn triệu, sáu trăm chín chục nghìn, bốn trăm hai mươi bảy) đồng.

Đất do ông L và bà Nguyễn Thị L1 đang quản lý, ông L, bà L1 có nghĩa vụ giao cho Chị Phạm Thị X, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị K1, chị Phạm Thị P2, chị Phạm Thị Kim L2, chị Phạm Thị P1.

Ghi nhận chồng của bà Lê Thị N5 là ông Phạm Văn T1 không tranh chấp, không yêu cầu chia.

[5.3] Ông Lê Văn D1 được sử dụng 2.811,1 m^2 đất trồng cao su thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02055QSDĐ/I_1, ngày 16 tháng 8 năm 1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên, chuyển sang tờ bản đồ 52 (năm 2005) là một phần các thửa: 331,362, 363, 376, 393, tứ cận: Đông giáp đất bà Q 41,33 m, giáp đất còn lại của cụ N4 78,61 m; Tây giáp đất bà Đặng Thị D3 47,68 m + 15,7 m

+ 58,76 m; Nam giáp đất bà Đỗ Thị S1, ông Phạm Thành N7 13,8 m; Bắc giáp đất ông Huỳnh Ngọc T12 26 m (có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính" do Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh T lập ngày 06-7-2015 kèm theo). Giá trị 1.774.336.687 đồng, ông D1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất và tài sản trên đất ông D1 đang quản lý.

Ông L không phải thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản khi chia thừa kế cho ông D1 vì ông D1 nhường cho ông L, giá trị tài sản nhường là 244.664.088 đồng.

[5.4] Ông Lê Văn L được sử dụng các phần đất như sau:

- 8.730,2 m^2 đất ông L trồng cây cao su, thuộc một phần thửa 331, 316, 339, 312, 351, 352, 364, 341, 393 và thửa 340, tờ bản đồ 52, có tứ cận: Đông giáp đất ông S 30 m + 9,84 m, giáp đất ông C 64,3 m + 18 m, giáp đất ông T3 58,88 m + 46,09 m; Tây giáp đất bà Q 96,64 m, giáp đất còn lại của cụ N4 2,3 m + 120 m; Nam giáp đất ông L4 15,7 m + 17,2 m + 30,9 m; Bắc giáp lộ nhựa 32,7 m, giá trị 7.037.127.284 đồng.

- 2.151,5 m^2 đất ông L trồng cây cao su, thuộc một phần các thửa 316, 339, 351, 352, 364, 393, 376, 363, 362, tờ bản đồ số 52, có tứ cận: Đông giáp đất còn lại của cụ N4 120 m; Tây giáp đất ông D1 được chia 78,61 m, giáp đất bà Q 41,18 m; Nam giáp đất bà Đỗ Thị S1, ông Phạm Thành N7 26 m; Bắc giáp đất bà Q 24 m, giáp đất còn lại của cụ N4 2,3 m, giá trị 1.311.580.218 đồng.

- 3.500 m^2, thuộc một phần thửa 290, tờ bản đồ số 52, ông L trồng cây cao su, có tứ cận: Đông giáp đất ông D1 21,45m + 15,18 m + 13,02 m + 86,58 m; Tây giáp đất chia cho các con bà N5 139,96 m; Nam giáp lộ nhựa 26,16 m; Bắc giáp kênh 2,95 m, giáp thửa 246 dài 15,99 m, giá trị 4.127.701.774 đồng.

(có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính" do Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh T lập ngày 06-7-2015 kèm theo)

Ghi nhận ông Lê Văn D, bà Lê Thị Q, bà Lê Thị Y nhường thừa kế cho ông L.

Ông L được sở hữu toàn bộ tài sản trên các phần đất nêu trên. Đất do ông L, bà L1 đang quản lý.

Toàn bộ đất chia cho ông L cũng thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1 ngày 16 tháng 8 năm 1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên.

Toàn bộ diện tích đất chia thừa kế nêu trên tọa lạc tại: Ấp S, xã Đ, huyện T (nay là thị xã T) tỉnh Tây Ninh.

[6] Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

[7] Ghi nhận phần đất 3.312 m^2, cụ N4 đã tặng cho và sang tên cho bà Lê Thị Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: (H)00175/74/2005/HĐ-CN ngày 21-01-2005, bà Q và chồng là Võ Văn Đ đứng tên, sau đó đã chuyển

nhượng và sang tên cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị H, những người thừa kế không tranh chấp, không yêu cầu chia.

[8] Kể từ ngày bà K và chị Phạm Thị X, chị Phạm Thị T2, chị Phạm Thị K1, chị Phạm Thị P2, chị Phạm Thị Kim L2, chị Phạm Thị P1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L chưa giao đủ số tiền như đã nêu trên thì ông L còn phải trả cho họ tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về các chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2020, các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Văn D, Lê Thị Q và Lê Thị Y kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo mà các đương sự đưa ra là bản án sơ thẩm chưa xác minh, xem xét một cách đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, áp dụng pháp luật không phù hợp… làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị K là nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Văn D, Lê Thị Q và Lê Thị Y không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Luật sư Huỳnh Thị Phương N1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Văn D, Lê Thị Q và Lê Thị Y trình bày:

- Diện tích đất 8.054m^2 thuộc thửa 1674, tờ bản đồ K6 (tài liệu 299/TTg) có nguồn gốc của cha mẹ cụ N4 để lại. Đây là thửa tập trung có diện tích 52.000m^2, nhưng do cụ N4 kê khai sót theo tài liệu 299/TTg nhưng có kê khai bổ sung vào năm 2000. Toà án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ vấn đề này.

- Đơn khước từ di sản của bà N5 ngày 26/5/2010 không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, nhưng ngày 20/9/2016 ông T1 (chồng bà N5) có xác nhận nội dung trên tại UBND xã (bà N5 chết năm 2011). Toà án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà N5 là không đúng.

- Diện tích đất 6.852m^2, thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 52 (tài liệu 2005) theo giấy chứng nhận số 02055 có nguồn gốc của vợ chồng ông L, bà L1 khai phá. Do ở chung với mẹ là cụ N4 nên khi kê khai ông bà L, L1 đã để cho cụ N4 đứng tên kê khai. Việc này được tất cả anh chị em trong gia đình (trừ bà K) thừa nhận. Toà án cấp sơ thẩm cũng chưa điều tra làm rõ vấn đề này.

Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Trường hợp không hủy bản án sơ thẩm, thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích đất 8.054m^2 do ông T3 đứng tên là di sản của cụ N4 để lại và phải chia theo pháp luật; công

nhận 6.852m^2 thuộc thửa 290, tờ bản đồ số 52 là tài sản riêng của ông L, bà L1; xem xét phần di sản mà bà N5 khước từ và giao phần này cho ông L; xác định công sức gìn giữ của ông L đối với phần đất mà cụ N4 cho bằng miệng cho bà Q.

2. Ông Võ Hòa N và bà Cao Uyên P là người đại diện hợp pháp của các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Thị Q và Lê Thị Y trình bày: Đối với diện tích 8.054m^2 mà ông T3 được cấp giấy chứng nhận sau đó chuyển cho ông T4 và ông T4 đã bán cho nhiều người với tổng diện tích 14.260,6m^2 và còn dư lại 1.979m^2. Số liệu diện tích đất này là có mâu thuẫn, chưa được làm rõ. Bản án sơ thẩm chưa xem xét các đơn xác nhận của những người dân sống xung quanh về nguồn gốc đất có tranh chấp. Ông N và bà P có yêu cầu giống như Luật sư Huỳnh Thị Phương N1.

3. Bà Lê Thị Q trình bày: Đề nghị trả lại phần đất 6.852m^2 mà ông L, bà L1 khai phá. Riêng phần đất 8.054m^2 thuộc giấy chứng nhận của ông T3 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

4. Bà Lê Thị Y, bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Chúng tôi đồng ý với ý kiến của bà Q và Luật sư N1.

5. Luật sư Trần T bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà Lê Thị K trình bày: Tôi bảo lưu toàn bộ các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

6. Bà Lê Thị K và ông Lê Văn T15 trình bày: Chúng tôi đồng ý với ý kiến của Luật sư.

7. Các bà Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị Kim L2 và Phạm Thị P1 trình bày: Chúng tôi xác định không biết việc cha mẹ chúng tôi (bà N5, ông T1) khước từ di sản của ngoại. Chúng tôi đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

8. Bà Cao Uyên P bổ sung: Bản án sơ thẩm cho rằng khiếu nại của ông Lê Văn D đã được giải quyết xong là không đúng, vì quyết định hành chính chỉ giải quyết việc cấp giấy chứng nhận cho ông T3; trong vụ án này ông D cho rằng phần đất đã khiếu nại là di sản của cụ N4. Trên phần đất mà ông T3 được cấp giấy chứng nhận có mồ mả của cụ K3, cụ N4, ông T13 (con ông D). Đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Văn D, Lê Thị Q và Lê Thị Y làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

- Phần đất 6.852m^2 do cụ N4 kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận. Ông L không chứng minh được việc khai phá, kê khai nên đây là di sản của cụ N4 để lại. Bản án sơ thẩm chia thừa kế đối với diện tích đất này là có căn cứ.

- Phần đất 8.054m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T3: Ông D đã nhiều lần khiếu nại, nhưng các quyết định hành chính đều bác khiếu nại. Do đó, không có căn cứ để xác định phần đất này là của cụ N4. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D về việc chia thừa kế đối với diện tích đất này là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Văn D, Lê Thị Q và Lê Thị Y; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Văn D, Lê Thị Q và Lê Thị Y làm trong hạn luật định. Bà Q sinh năm 1952, bà Y sinh năm 1959, ông D sinh năm 1957 là những người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Ông D1 và ông L đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, các đơn kháng cáo này đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị K khởi kiện ông Lê Văn L yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 22.144m^2 toạ lạc tại ấp S, xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của mẹ bà là cụ Trần Thị N4 (chết năm 2005) để lại. Ông Lê Văn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02855 QSDĐ/I_1 do UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp cho ông Lê Văn T3 ngày 26/12/1994. Đây là vụ án tranh chấp thừa kế, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt, có đương sự cư trú tại nước ngoài (bà Phạm Thị P2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại Đài Loan (Trung Quốc). Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật và còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Bản án sơ thẩm không nhận định về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện là thiếu sót nghiêm trọng, cần rút kinh nghiệm).

[3] Về việc xác định người thừa kế, hàng thừa kế:

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận lời khai của nguyên đơn về người để lại di sản, hàng thừa kế, người thừa kế, thời điểm mở thừa kế. Do đó, bản án sơ thẩm kết luận những nội dung sau đây là phù hợp với quy định tại Điều 635, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005:

[3.1] Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K3 và cụ N4 gồm các ông bà Lê Thị K, Lê Thị Q, Lê Văn D, Lê Văn D1, Lê Văn L, Lê Thị Y, Lê Thị N5.

[3.2] Các ông bà Phạm Văn T1, Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1 là người thừa kế thế vị của bà Lê Thị N5.

[4] Các nội dung sau đây đã được các đương sự tự nguyện thoả thuận tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm không yêu cầu xem xét lại, do đó cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết:

[4.1] Sự thỏa thuận giữa các đương sự Lê Thị K, Lê Văn D, Lê Văn L, Lê Thị Q, Lê Thị Y, Lê Văn D1, Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1, Nguyễn Thị N2, Đặng Thị Ngọc D2, Đặng Bảo L3, Đặng Bảo Ư, Đặng Bảo T5, Đặng Bảo Minh T7, về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 3.317m^2 đất thuộc thửa 104, tờ bản đồ K7 (bản đồ 299 năm 1993) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1, ngày 16/8/1993 do cụ Trần Thị N4 đứng tên, tương ứng với thửa 63, tờ bản đồ 45 (năm 2005), diện tích trong giấy chứng quyền sử dụng đất là 3.217m^2, tứ cận: Đông giáp mương 41,98m; Tây giáp thửa 62 (đất bà D2, ông X3) 44,13m; Nam giáp thửa 81 (đất ông T14) 74,81m; Bắc giáp thửa 51 (đất ông X3, bà D2) 53,77m, giáp mương 25,96m.

[4.2] Các đương sự thoả thuận không tranh chấp đối với phần đất 3.312m^2 mà cụ N4 đã tặng cho và sang tên cho bà Lê Thị Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (H)00175/74/2005/HĐ-CN ngày 21-01-2005 do bà Q và chồng là Võ Văn Đ đứng tên, sau đó đã chuyển nhượng và sang tên cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị H.

[5] Xét kháng cáo của các ông bà Lê Văn D, Lê Văn L, Lê Thị Q, Lê Thị Y và Lê Văn D1:

[5.1] Bản án sơ thẩm ghi nhận việc ông Phạm Văn T1 không tranh chấp phần di sản mà bà Lê Thị N5 được hưởng từ cụ N4 với các con của ông và bà N5. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, các ông bà Lê Văn D, Lê Văn L, Lê Thị Q, Lê Thị Y, Lê Văn D1 và Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các ông bà này cho rằng, bà N5 đã khước từ di sản nhưng bản án sơ thẩm vẫn chia thừa kế cho bà N5 là không đúng. Nhận thấy, tại văn bản khước từ di sản ngày 26/5/2010 có dấu lăn tay của bà N5 và chữ ký của ông T1, nhưng không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Tại giấy xác nhận ngày 20/9/2016 có nội dung ông T1 và bà N5 khước từ di sản của cụ N4. Tuy nhiên, bà N5 đã chết vào năm 2011 nên văn bản này không có giá trị chứng minh bà N5 khước từ di sản. Mặt khác, tại phiên toà phúc thẩm các con của ông T1 và bà N5 gồm các bà T2, K1, L2, P1 xác định không biết việc bà N5 khước từ di sản và các bà này yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do đó, lời trình bày của các ông bà D, L, Q, Y, D1 và Luật sư là không có căn cứ để chấp nhận.

[5.2] Đối với diện tích đất do ông Lê Văn T3 đứng tên mà ông Lê Văn D có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế, nhận thấy:

Theo kết quả xác minh thì diện tích đất này do vợ chồng ông T3, bà K khai phá đất rừng từ năm 1975, cất nhà ở, cải tạo, kê khai, đăng ký và ông T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02855 QSDĐ/I_1 ngày 26/12/1994. Đến năm 2010, ông T3 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản đồ lưới năm 2005 và tiếp tục sử dụng đất.

Qua đối chiếu số mục kê và bản đồ địa chính cho thấy đất ông T3 và đất cụ N4 đều có thửa tập trung là 1674 (theo tờ bản đồ 299) có diện tích chung là 52.000m^2. Trong thửa tập trung 1674 này cụ N4 được cấp 6.000m^2, chuyển sang bản đồ năm 2005 thuộc thửa 316, tờ bản đồ 52, diện tích 7.690m^2; ông T3 được cấp 7.000m^2, chuyển sang bản đồ năm 2005 thuộc thửa 312, tờ bản đồ 52, diện tích 8.054m^2. Do đó, ông D căn cứ vào xác nhận của ông Lê Minh S3 (nguyên là cán bộ địa chính xã Đ) cho rằng phần đất này của cụ N4 là không có căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, vào năm 2010, ông D đã từng khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3. Việc khiếu nại đã được giải quyết bằng Quyết định số 2908/QĐ-UB, ngày 18/8/2011 của UBND huyện T, Quyết định số 09/UBND, ngày 03/01/2012 của UBND tỉnh T, Quyết định số 65/2017/QĐ-HC-GĐKT ngày 20/7/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc cụ K3, cụ N4 và những người thân trong gia tộc được chôn cất trên phần đất này không phải là căn cứ để xác định phần đất này thuộc sở hữu của các cụ.

Do đó bản án sơ thẩm xác định phần đất này không phải là di sản của cụ N4 và không chấp nhận yêu cầu của ông D về việc chia thừa kế đối phần đất này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5.3] Đối với phần đất mà bà Lê Thị K khởi kiện ông Lê Văn L yêu cầu chia thừa kế:

[5.3.1] Đối với phần 297,6m^2 do ông Nguyễn Minh S và bà Trần Thị T8 đang quản lý sử dụng, thuộc một phần thửa 316, tờ bản đồ 52, tài sản trên đất là nhà và các công trình phụ của ông S, bà T8: Bản án sơ thẩm xác định phần đất này có nguồn gốc của bên ngoại bà K, cấp giấy chứng nhận cho cá nhân cụ N4, không liên quan đến cụ K3; cụ N4 chuyển nhượng cho ông S và bà T8 từ năm 1998 nên công nhận hợp đồng chuyển nhượng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại tiểu mục b.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự.

[5.3.2] Đối với phần đất 3.317m^2 đất trồng lúa, thửa 63, tờ bản đồ 45: Tại cấp sơ thẩm các đương sự đã tự nguyện thoả thuận và tại cấp phúc thẩm không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5.3.3] Đối với phần đất 6.852m^2, thửa 290, tờ bản đồ số 52:

Ông L, bà Q, ông D1, ông D, bà Y cho rằng phần đất này do vợ chồng ông L, bà L1 khai phá, là tài sản riêng của vợ chồng ông L, bà L1 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Thực tế thì ông L chỉ là người sống chung và phụ giúp cho cụ N4 trong việc cải tạo đất, cụ N4 kê khai đăng ký và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng ông L không tranh chấp. Do đó, có đủ căn cứ để xác định phần đất này là của cụ N4. Tuy nhiên, trong những người con của cụ N4 chỉ có ông L có công sức đóng góp trong phần đất này; ngoài việc phụ cải tạo đất, ông L còn có công nuôi dưỡng cụ N4 nên khi chia thừa kế phải thanh toán công sức đóng góp cho ông L bằng ½ diện tích đất này là phù hợp. Diện tích còn lại chia thừa kế theo pháp luật là 3.426 m^2. Ông L và Luật sư bảo vệ quyền lợi của ông L cho là tài sản riêng của ông L, bà L1 là không có căn cứ.

[5.3.4] Đối với phần đất 2.811,1m^2, thuộc một phần thửa 331, 362, 363, 376, 393, tờ bản đồ số 52, trên đất có cao su của ông D1: Ông D1 khai là cụ N4 đã tặng cho nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi bà K và những người con của bà N5 không thừa nhận. Do đó, việc ông D1 yêu cầu được sử dụng riêng đối với phần đất này là không có căn cứ để chấp nhận.

[5.3.5] Những phần đất sau đây đã được các đương sự thoả thuận chia tại cấp sơ thẩm và không yêu cầu giải quyết tại cấp phúc thẩm:

- Phần đất có diện tích 8.730,2m^2 đất do ông L trồng cây cao su, thuộc một phần các thửa: 331, 316, 339, 312, 351, 352, 364, 341, 393 và thửa 340, tờ bản đồ 52, giá trị 7.037.127.284 đồng, tài sản trên đất là 490 cây cao su của ông L.

- Phần đất có diện tích 2.151,5m^2 (theo Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính do Văn phòng Đ1 lập ngày 06/7/2015, thuộc một phần các thửa 316, 339, 351, 352, 364, 393, 376, 363, 362, tờ bản đồ số 52, có tài sản trên đất là cao su của ông L trồng. Bà Q khai đã được cụ N4 tặng cho nhưng chưa sang tên, chưa nhận đất, ông L đang quản lý, trồng cao su, chấp nhận chia thừa kế.

[6] Như vậy, bản án sơ thẩm xác định các tài sản sau đây là di sản của cụ N4 phải được chia là có căn cứ:

- Diện tích 8.730,2m^2 đất ông L trồng cây cao su, thuộc một phần các thửa: 331, 316, 339, 312, 351, 352, 364, 341, 393 và thửa 340, tờ bản đồ 52, giá trị là 7.037.127.284 đồng.

- Diện tích 2.151,5m^2 đất do ông L trồng cây cao su, thuộc một phần các thửa 331, 316, 339, 351, 352, 364, 393, 376, 363, 362, tờ bản đồ số 52, giá trị là 1.311.580.218 đồng.

- Diện tích 2.811,1m^2 đất do ông D1 trồng cây cao su, thuộc một phần các thửa: 331, 362, 363, 376, 393, tờ bản đồ số 52, giá trị là 1.774.336.687 đồng.

- Diện tích 3.426 m^2, (tức ½ của diện tích 6.852m^2) do ông L trồng cây cao su, một phần thửa 290, tờ bản đồ số 52, giá trị là 4.009.961.235 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản của cụ N4 phải chia thừa kế là 14.133.005.424 đồng.

[7] Do các cụ chết không để lại di chúc nên bản án sơ thẩm chia thừa kế chia theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 674, 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[8] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tại cấp phúc thẩm các đương sự có kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của các đương sự là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn D1 sinh năm 1961, bà Lê Thị Q sinh năm 1952, bà Lê Thị Y sinh năm 1959, ông Lê Văn D sinh năm 1957, là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Ông L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Lê Văn L, Lê Văn D1, Lê Văn D, Lê Thị Q và Lê Thị Y.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 635, Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993;

Áp dụmg điểm 3 mục II, mục III, mục IV Thông tư số 302/TT/ĐKTK ngày 28/10/1989, của T16, về hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Áp dụng Tiểu mục b.3 Mục 2 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự;

Áp dụng khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Công nhận sự thỏa thuận giữa các ông bà Lê Thị K, Lê Văn D, Lê Văn L, Lê Thị Q, Lê Thị Y, Lê Văn D1, Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1, Nguyễn Thị N2, Đặng Thị Ngọc D2, Đặng Bảo L3, Đặng Bảo Ử, Đặng Bảo T5 và Đặng Bảo Minh T7, về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 3.317m^2 đất sản xuất thuộc thửa 104, tờ bản đồ K7 (bản đồ 299 năm 1993), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1, ngày 16/8/1993 do cụ Trần Thị N4 đứng tên, tương ứng với thửa 63, tờ bản đồ 45 (năm 2005), diện tích trong giấy chứng quyền sử dụng đất là 3.217m^2, tứ cận: Đông giáp mương 41,98 m; Tây giáp thửa 62 (đất bà D2, ông X3) 44,13 m; Nam giáp thửa 81 (đất ông T14) 74,81 m; Bắc giáp thửa 51 (đất ông X3, bà D2) 53,77 m, giáp mương 25,96 m (có "Kết quả đo áp lên bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký Đất đai, Chi nhánh T lập ngày 08/6/2015 kèm theo).

[2] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D, về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02855 QSDĐ/I_1 ngày 26/12/1994, do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp cho ông Lê Văn T3.

[3] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D đối với bà Lê Thị K, ông Lê Văn T3 về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích thực tế 9.369,7m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02855 QSDĐ/I_1 ngày 26/12/1994, ông Lê Văn T3 đứng tên nay đã chuyển thành các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Số CH05192 ngày 25/4/2014, diện tích 946m^2, số CS06720 ngày 08/12/2016, diện tích 4.213m^2 do ông Võ Nhựt C2 và bà Hà Ngọc X1 đứng tên.

Số CS07939 ngày 05/6/2018, diện tích 7.933m^2 do ông Nguyễn Văn T10, và bà Hồ Thị V1 đứng tên.

Số CS07642 ngày 19/01/2018, diện tích 496m^2 do ông Triệu Hùng V đứng tên.

Số CS07643 ngày 19/01/2018, diện tích 347m^2 do ông Lê Văn P3 và bà Võ Thị Bích T9 đứng tên.

Số CS07644 ngày 19/01/2018, diện tích 1.271,6m^2 do ông Phan Thành N3 và bà Đỗ Thị S1 đứng tên.

Số CH05431 ngày 22/9/2014, diện tích còn lại sau khi chuyển nhượng là 1.979m^2 do ông Lê Minh T4 đứng tên.

(có "Kết quả đo áp lên bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh T lập ngày 08/6//2015 kèm theo).

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho các ông bà Võ Nhựt C2, Hà Ngọc X1, Nguyễn Văn T10, Hồ Thị V1, Triệu Hùng V, Lê Văn P3, Võ Thị Bích T9, Phan Thành N3, Đỗ Thị S1, Lê Minh T4 đối với các phần đất nêu trên.

Giữ nguyên Hợp đồng tín dụng số 5704-LAV201803006 ngày 31/5/2018 giữa Ngân hàng N8 và ông bà Võ Nhựt C2, Hà Ngọc X1.

[4] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim đối v ông Lê Văn L về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất cụ Trần Thị N4 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh S và bà Trần Thị T8, có diện tích 297,6m^2, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1 ngày 16/8/1993, cụ Trần Thị N4 đứng tên, đã chuyển đổi theo bản đồ số 52 (năm 2005) thành một phần thửa 316, tứ cận: Đông giáp đất ông C, bà H 30m; Tây giáp đất còn lại của cụ N4 30m; Nam giáp đất còn lại của cụ N4 9,84m; Bắc giáp lộ nhựa 10m. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ Trần Thị N4 và ông Nguyễn Minh S và bà Trần Thị T8 đối với 297,6m^2 đất nêu trên.

[5] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim đối v ông Lê Văn L về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Trần Thị N4 còn lại sau khi trừ 02 phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đặng Bảo C1 và vợ chồng ông Nguyễn Minh S. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị N4 cụ thể như sau:

[5.1] Bà Lê Thị K được sử dụng 1.676m^2 đất trồng cao su, thuộc một phần các thửa: 1603, 1609, 1610, 1611, 1612, 1628, 1629, 1630, tờ bản đồ K6 (bản đồ 299 năm 1993), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1, ngày 16/8/1993 do cụ Trần Thị N4 đứng tên; có tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho các con bà N5 139,96m; Tây giáp thửa 297 (đất ông P4) 139,36m; Nam giáp lộ nhựa 12m; Bắc giáp kênh 12m, (có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính hiện trạng sử dụng đất tranh chấp" do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 30/9/2020 kèm theo), có giá trị 1.946.110.348 đồng.

Bà K được sở hữu toàn bộ cây cao su trên đất.

Ông Lê Văn L phải thanh toán cho bà Lê Thị Kim t1 chênh lệch giá trị tài sản bà K được chia sau khi khấu trừ giá trị cây cao su của ông Lý t trên đất với số tiền 44.690.427 (bốn mươi bốn triệu sáu trăm chín chục nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đồng.

Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ giao phần đất nêu trên cho bà Lê Thị K.

[5.2] Những người con của bà Lê Thị N5, gồm các bà Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1 được sử dụng 1.676m^2 đất trồng cao su, thuộc một phần các thửa: 1603, 1609, 1610, 1611, 1612, 1628, 1629, 1630, tờ bản đồ K6 (bản đồ 299 năm 1993), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1, ngày 16/8/1993, do cụ Trần Thị N4 đứng tên; có tứ cận: Đông giáp phần đất giao cho ông L 139,96m; Tây giáp đất chia cho bà K 139,96m; Nam giáp lộ nhựa 12m; Bắc giáp kênh 12m,

(có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính hiện trạng sử dụng đất tranh chấp" do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 30/9/2020 kèm theo), có giá trị 1.946.110.348 đồng.

Các bà Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1 được sở hữu toàn bộ cây cao su trên đất.

Ông Lê Văn L phải thanh toán cho các bà Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1 tiền chênh lệch giá trị tài sản họ được chia sau khi khấu trừ giá trị cây cao su của ông Lý t trên đất với số tiền 44.690.427 (bốn mươi bốn triệu sáu trăm chín chục nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đồng.

Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ giao phần đất nêu trên cho các bà Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1.

Ghi nhận chồng của bà Lê Thị N5 là ông Phạm Văn T1 không tranh chấp, không yêu cầu chia.

[5.3] Ông Lê Văn D1 được sử dụng 2.811,1m^2 đất trồng cao su thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1, ngày 16/8/1993, do cụ Trần Thị N4 đứng tên, chuyển sang tờ bản đồ 52 (năm 2005) là một phần các thửa: 331,362, 363, 376, 393, tứ cận: Đông giáp đất bà Q 41,33m, giáp đất còn lại của cụ N4 78,61m; Tây giáp đất bà Đặng Thị D3 47,68m + 15,7m + 58,76m; Nam giáp đất bà Đỗ Thị S1, ông Phạm Thành N7 13,8m; Bắc giáp đất ông Huỳnh Ngọc T12 26m (có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính" do Văn phòng Đ1 - Chi nhánh T lập ngày 06/7/2015 kèm theo); có giá trị 1.774.336.687 đồng. Ông D1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Đất và tài sản trên đất ông D1 đang quản lý.

Ông L không phải thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản khi chia thừa kế cho ông D1 vì ông D1 nhường cho ông L, giá trị tài sản nhường là 244.664.088 đồng.

[5.4] Ông Lê Văn L được sử dụng các phần đất như sau:

- Phần đất 8.730,2 m^2 đất do ông L trồng cây cao su, thuộc một phần thửa 331, 316, 339, 312, 351, 352, 364, 341, 393 và thửa 340, tờ bản đồ 52, có tứ cận: Đông giáp đất ông S 30m + 9,84m, giáp đất ông C 64,3m + 18m, giáp đất ông T3 58,88m + 46,09m; Tây giáp đất bà Q 96,64m, giáp đất còn lại của cụ N4 2,3m + 120m; Nam giáp đất ông L4 15,7m + 17,2m + 30,9m; Bắc giáp lộ nhựa 32,7m, giá trị 7.037.127.284 đồng.

- Phần đất 2.151,5m^2 đất do ông L trồng cây cao su, thuộc một phần các thửa 316, 339, 351, 352, 364, 393, 376, 363, 362, tờ bản đồ số 52, có tứ cận: Đông giáp đất còn lại của cụ N4 120m; Tây giáp đất ông D1 được chia 78,61m, giáp đất bà Q 41,18m; Nam giáp đất bà Đỗ Thị S1, ông Phạm Thành N7 26m; Bắc giáp đất bà Q 24m, giáp đất còn lại của cụ N4 2,3m, giá trị 1.311.580.218 đồng.

- Phần đất 3.500m^2, thuộc một phần thửa 290, tờ bản đồ số 52, do ông L trồng cây cao su, có tứ cận: Đông giáp đất ông D1 21,45m + 15,18m + 13,02m + 86,58m; Tây giáp đất chia cho các con bà N5 139,96m; Nam giáp lộ nhựa 26,16m; Bắc giáp kênh 2,95m, giáp thửa 246 dài 15,99m, giá trị 4.127.701.774 đồng.

(có "Kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính" do Văn phòng Đ1 - Chi nhánh T lập ngày 06/7/2015 kèm theo).

Ghi nhận ông Lê Văn D, bà Lê Thị Q, bà Lê Thị Y nhường thừa kế cho ông L.

Ông L được sở hữu toàn bộ tài sản trên các phần đất nêu trên. Đất do ông L, bà L1 đang quản lý.

Toàn bộ đất chia cho ông L cũng thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02055QSDĐ/I_1 ngày 16/8/1993 do cụ Trần Thị N4 đứng tên.

[6] Toàn bộ diện tích đất chia thừa kế nêu trên tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện T (nay là thị xã T) tỉnh Tây Ninh.

[7] Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

[8] Ghi nhận phần đất 3.312m^2, cụ N4 đã tặng cho và sang tên cho bà Lê Thị Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (H)00175/74/2005/HĐ-CN ngày 21/01/2005, bà Q và chồng là ông Võ Văn Đ đứng tên, sau đó đã chuyển nhượng và sang tên cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị H, những người thừa kế không tranh chấp, không yêu cầu chia.

[9] Kể từ ngày các bà Lê Thị K, Phạm Thị X, Phạm Thị T2, Phạm Thị K1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Kim L2, Phạm Thị P1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê V2 chưa giao đủ số tiền như đã nêu trên thì ông L còn phải trả cho họ tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[10] Các quyết định khác của bản án sơn thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị Q, bà Lê Thị Y và ông Lê Văn D, ông Lê Văn D1. Trả lại cho ông Lê Văn D1 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 1406 ngày 12/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh

Ông Lê Văn L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 1405 ngày 12/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ông L đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[12] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Võ Văn Khoa